TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:199/2023/DS-PT
Ngày 31 tháng 8 năm 2023
V/v tranh chấp"Hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hà, ông Đào Chí Keo

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 191/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2023; tranh chấp "Hợp đồng tín dụng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2023/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 183/2023/QĐXXPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng NP Việt Nam. Địa chỉ trụ sở: Số 18, THD, khu đô thị mới MĐ, huyện TL, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông U, sinh năm 1973; Chức vụ: Trưởng Phòng Kế hoạch - Kinh doanh Ngân hàng NP chi nhánh huyện CP, tỉnh An Giang, theo văn bản uỷ quyền ngày 15/6/2021 (có mặt).

1. Bị đơn:

1.1 Ông N, sinh năm 1975, (xin vắng mặt);

1.2 Bà C, sinh năm 1981, (có mặt).

Cùng cư trú: Ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1 Ông V, sinh năm 1980; (vắng mặt);

3.2 Bà D, sinh năm 1980; (có mặt);

Cùng trú tại: Ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang;

3. Cháu A, sinh năm 2001 (vắng mặt);

4. Cháu Đ, sinh năm 2006, do bà C đại diện theo pháp luật (có mặt).

Cùng cư trú: Ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang,

Người kháng cáo: Bà C là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 6 năm 2021 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Ngân hàng NP Việt Nam và đại diện của nguyên đơn trình bày:

- Ngày 20/8/2019 Ngân hàng NP Việt Nam – chi nhánh huyện CP (gọi tắt là NP) thoả thuận cho ông N vay số tiền 180.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-201902142, mục đích vay để mua sắm phục vụ nhu cầu đời sống, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 11%/năm , lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất vay trong hạn, lãi chậm trả 10%/năm, kèm theo hợp đồng là Kế hoạch trả nợ 06 tháng trả vốn một lần (18.000.000đ vốn) và lãi suất phát sinh đến kỳ trả nợ. Ông N đã trả vốn, lãi được đến ngày 20/02/2020 thì ngưng. Tính đến ngày 14/6/2021 Ông N còn nợ vốn của hợp đồng này là 162.000.000đ, lãi trong hạn 19.624.192đ, lãi quá hạn 935.014 đ.

- Ngày 30/7/2020, NP thoả thuận cho ông N và bà C vay số tiền 600.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-202001880, mục đích vay để kinh doanh thức ăn gia súc, thuốc thú y, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9,5%/năm áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh 03 tháng/lần phù hợp với quy định lãi suất cho vay của NP từng thời kỳ, trả lãi 04 tháng một lần, phương thức trả nợ vào cuối kỳ. Đảm bảo cho tiền vay, Ông N, bà C đã thế chấp cho NP theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 171/2019/HĐTC-ĐHC ngày 31/7/2019 các tài sản gồm: đất ở nông thôn diện tích 81m^2 toạ lạc tại Ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang; đất ở nông thôn diện tích 50m^2 toạ lạc tại Ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang; sở hữu nhà ở diện tích 61,9m^2 toạ lạc tại Ấp HT, xã ĐHC, huyện CP, tỉnh An Giang; đất nông nghiệp diện tích 10.000m^2 toạ lạc tại xã C, huyện T, tỉnh An Giang. Ông N, bà C đã đóng lãi hợp đồng này đến ngày 30/7/2020 thì ngưng đến nay và đã vi phạm hợp đồng. Do đó, NP yêu cầu Ông N, bà C phải trả vốn của hợp đồng này là 600.000.000đ, lãi trong hạn 37.779.452đ, lãi quá hạn 5.614.384đ (lãi tạm tính đến ngày 14/6/2021).

Bị đơn bà C có tờ tường trình ngày 29/12/2021, trình bày ngày 30/7/2020: có vay của Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-2020011880 số tiền 600.000.000đ, hiện chồng là Ông N đang bị tạm giam, gia đình đang gặp khó khăn xin Toà án xem xét.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/02/2022, tờ tường trình của bà C hiện căn nhà đang thế chấp Ngân hàng có vợ chồng bà C (bị đơn) và 02 con là A, sinh năm 2001, Đ, sinh năm 2006 đang sinh sống; đối với diện tích đất nông nghiệp 10.000m^2 tại xã C, huyện T thế chấp Ngân hàng hiện đang cho ông V và bà D cố và đang canh tác, cố số tiền 300.000.000đ. Do đó, Tòa án đã đưa cháu A, cháu

Đ, ông V, bà D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu A, cháu Đ (do bà C đại diện) xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông V, bà D trình bày có nhận cố đất nông nghiệp của Ông N, bà C diện tích đất 10.000m^2 toạ lạc tại xã C, huyện T với số tiền 300.000.000đ, thời hạn cố là 02 năm, nếu đến hạn không chuộc lại thì tiếp tục làm đất. Đất hiện ông V, bà D đang canh tác trồng lúa và có yêu cầu huỷ hợp đồng cầm cố đất giữa ông V, bà D với Ông N, bà C, yêu cầu Ông N, bà C trả lại tiền cố đất 300.000.000đ và ông V, bà C trả lại cho Ông N, bà C đất đã cố. Toà án đã giới thiệu cho ông V, bà D ký hợp đồng đo đạc hiện trạng đất đang tranh chấp với Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T và Thông báo cho ông V, bà D nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nhưng ông V, bà D không thực hiện.

Quá trình giải quyết vụ án, bà C đã trả cho NP một phần nợ gốc số tiền 345.000.000đ của hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-202001880 ngày 30/7/2020, Ngân hàng đã trả lại cho bà C một phần tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02950 do Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/7/2011. Do đó, NP rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 345.000.000đ vốn.

Do có mâu thuẫn trong lời khai giữa nguyên đơn và bị đơn về số tiền vay của hai hợp đồng tín dụng, Toà án đã thông báo về phiên đối chất giữa nguyên đơn và bị đơn, nhưng bị đơn vắng mặt nên không tiến hành đối chất được.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V có đơn xin rút lại yêu cầu độc lập về huỷ hợp đồng cầm cố giữa vợ chồng bà với Ông N, bà C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2023/DS-ST ngày 24/3/2023 của Toà án nhân dân huyện C đã xử:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 273, Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân gia đình;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn NP & Phát triển nông thôn Việt Nam.

Buộc ông N và bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho NP & Phát triển nông thôn Việt Nam tổng số tiền vốn của hai hợp đồng tín dụng là 417.000.000đ (bốn trăm mười bảy triệu đồng) và tiền lãi 149.045.685đ (một trăm bốn mươi chín triệu không

trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng), trong đó lãi trong hạn là 119.587.101đ (một trăm mười chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn một trăm lẻ một đồng); lãi quá hạn là 29.458.584đ (hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn năm trăm tám mươi bốn đồng). Tổng cộng là 566.045.685đ (năm trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

Ông N, bà C còn phải tiếp tục chịu tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-201902142 ngày 20/8/2019 và hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-2020011880 ngày 30/7/2020 cho đến khi thanh toán xong số tiền trên.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số 171/2019/HĐTC-ĐHC ngày 31/7/2019 giữa NP Việt Nam với Ông N, bà C, các tài sản gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01311nF do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/3/2009; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01834nF do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/5/2009; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 001-07 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/5/2009, các giấy trên do ông N và bà C cùng đứng tên quyền sử dụng để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật, nếu Ông N, bà C không thanh toán số tiền vốn và lãi cho ngân hàng thì NP Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 171/2019/HĐTC-ĐHC ngày 31/7/2019, giữa NP Việt Nam với Ông N, bà C để thi hành án.

Trong trường hợp Ông N, bà C thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho NP Việt Nam thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại cho Ông N, bà C bản chính các giấy tờ thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01311nF do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/3/2009; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01834nF do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/5/2009; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 001-07 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/5/2009, các giấy trên do ông N và bà C cùng đứng tên quyền sử dụng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của NP Việt Nam đối với số tiền vốn vay 345.000.000đ (Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập về huỷ hợp đồng cầm cố đất giữa ông V, bà D với ông N và bà C.

Ngoài ra, bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật;

Ngày 03/4/2023, bị bơn bà C kháng cáo xin trả dần mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi dứt nợ, lý do hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn;

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án và cam kết không cung cấp chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật; do Ông N không kháng cáo, nên thống nhất xét xử vắng mặt ông N;

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, qua trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà C xin trả dần mỗi tháng 5.000.000đ, nhưng không được Ngân hàng chấp nhận;

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn bà C nộp đơn kháng cáo hợp lệ; được xem xét theo thủ tục phúc thẩm

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V không kháng cáo và vắng mặt; Viện kiểm sát đề nghị xử xử vắng mặt của đương sự, do không ảnh hưởng đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của họ; Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt theo quy định;

Xét yêu cầu kháng cáo của bà C về việc xin trả dần mỗi tháng 5.000.000đ thì thấy;

[3] Hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-202001880 ngày 30/7/2020 vay với số tiền 600.000.000đ, mục đích vay để kinh doanh thức ăn gia súc, thuốc thú y, thời hạn vay 12 tháng, do Ông N, bà C chỉ trả lãi đến ngày 20/02/2020 thì ngưng cho đến nay không trả vốn, lãi là đã vi phạm nghĩa vụ nên NP khởi kiện là có cơ sở. Trong quá trình giải quyết vụ án Ông N, bà C đã trả được số tiền vốn 345.000.000đ, Ngân hàng yêu cầu Ông N, bà C phải trả số tiền vốn còn lại 255.000.000đ. Tại phiên toà, bà C thừa nhận bà và Ông N còn nợ NP số tiền vốn 255.000.000đ, xin trả dần do gia đình đang gặp khó khăn, NP xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vốn 345.000.000đ, đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Ông N, bà C cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho NP số tiền vốn của hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-202001880 ngày 30/7/2020 đối với tiền còn lại 255.000.000đ là có cơ sở;

[4] Hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-201902142 ngày 20/8/2019 giữa NP với ông N vay với số tiền 180.000.000đ, mục đích vay là để mua sắm phục vụ nhu cầu đời sống, thời hạn vay là 60 tháng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ông N đã trả cho NP được 01 kỳ trả nợ với số tiền 18.000.000đ và đóng lãi được đến ngày 20/02/2020 thì ngưng, bà C không đồng ý liên đới cùng Ông N trả nợ này cho ngân hàng. Xét thấy, mặc dù, trong hợp đồng tín dụng này chỉ một mình Ông N giao dịch với ngân hàng, nhưng về mục đích vay là để phục vụ nhu cầu đời sống trong

gia đình, đồng thời việc vay thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của Ông N và bà C, hình thức của hợp đồng là vay tín chấp từ tiền lương của Ông N, theo quy định của ngân hàng hình thức của loại hợp đồng tín chấp không buộc phải có vợ (chồng) cùng đứng tên vay. Do Ông N ngưng trả nợ từ ngày 20/02/2020 đến nay nên NP khởi kiện yêu cầu Ông N, bà C cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ vay còn lại số tiền vốn 162.000.000đ cho NP là có cơ sở chấp nhận.

Các hợp đồng này, được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Do đó bà C, Ông N vi phạm nghĩa vụ của Hợp đồng; nên Ngân hàng khởi kiện và cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ;

[5] Về lãi suất: Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì Tổ chức tín dụng được thực hiện lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng vay.

[5.1] Hợp đồng tín dụng 6708-LAV-202001880 ngày 30/7/2020 các bên thỏa thuận mức lãi suất trong hạn tại thời điểm vay là lãi suất 9,5%/năm áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh 03 tháng/lần phù hợp với quy định lãi suất cho vay của NP từng thời kỳ, trả lãi 04 tháng một lần, phương thức trả nợ vào cuối kỳ. Bị đơn không trả tiền vốn và lãi vay không đúng hạn nên NP đã tính lãi suất quá hạn theo thỏa thuận về tiền lãi vay, lãi suất nợ quá hạn tại Điều 2 Hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Do đó, tiền lãi tạm tính đến ngày 24/3/2023 của hợp đồng tín dụng 6708-LAV-202001880 ngày 30/7/2020 là 100.988.767đ, trong đó lãi trong hạn 76.783.619đ, lãi quá hạn 24.205.598đ, bà C thống nhất còn nợ NP số tiền lãi 100.988.767đ (tạm tính đến 24/3/2023).

[5.2] Hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-201902142 ngày 20/8/2019 các bên thoả thuận lãi suất 11%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất vay trong hạn, lãi chậm trả 10%/năm, kèm theo hợp đồng là Kế hoạch trả nợ 06 tháng trả vốn một lần (18.000.000đ vốn) và lãi suất phát sinh đến kỳ trả nợ. Bị đơn không trả tiền vốn và lãi vay không đúng hạn nên NP đã tính lãi suất quá hạn theo thỏa thuận về tiền lãi vay, lãi phạt quá hạn tại Điều 2 của Hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Tiền lãi tính đến 24/3/2023 của hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-201902142 ngày 20/8/2019 là 48.056.918đ, trong đó lãi trong hạn 42.803.951đ, lãi quá hạn 5.252.967đ.

Như vậy, Ông N, bà C có nghĩa vụ liên đới trả NP Việt Nam số tiền vốn vay của 02 hợp đồng tín dụng là 417.000.000đ và tiền lãi 149.045.685đ, tổng cộng vốn và lãi của hai hợp đồng tín dụng là 566.045.685đ.

[6] Về tài sản thế chấp: Để đảm bảo khoản tiền vay của hợp đồng tín dụng 6708-LAV-202001880 ngày 30/7/2020, Ông N, bà C đã ký với NP Việt Nam hợp đồng thế chấp tài sản số 171/2019/HĐTC-ĐHC ngày 31/7/2019. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã trả cho NP một phần nợ vốn, nên NP đã trả lại cho bị đơn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02950 do Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/7/2011 diện tích đất 10.000m^2 và bị đơn bà C xác nhận đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02950 cấp ngày 27/7/2011. Tại phiên toà, NP

yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số 171/2019/HĐTC-ĐHC ngày 31/7/2019 giữa NP và Ông N, bà C, chỉ duy trì đối với các tài sản thế chấp, gồm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01311nF do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/3/2009; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01834nF do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/5/2009; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 001-07 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/5/2009. Xét, hợp đồng thế chấp tài sản số 171/2019/HĐTC-ĐHC ngày 31/7/2019 giữa NP và Ông N, bà C đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện C ngày 08/8/2019, do đó để đảm bảo cho việc thi hành án nên Hội đồng xét xử cần tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp này là đúng theo quy định tại Điều 298 Bộ luật dân sự.

Đối với hợp đồng thế chấp tài sản số 170/2019/HĐTC-ĐHC ngày 31/7/2019 giữa NP và Ông N, bà C, NP không yêu cầu duy trì đối tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02950 do Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/7/2011 diện tích đất 10.000m^2. Xét, đây là thay đổi một phần yêu cầu duy trì hợp đồng thế chấp của nguyên đơn và đã được bị đơn xác nhận đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02950 do Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/7/2011, không trái quy định tại điều 244, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Do đó, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bị đơn không trả vốn và lãi thì NP có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp tại hợp đồng thế chấp số 171/2019/HĐTC-ĐHC ngày 31/7/2019 để thi hành án.

[7] Về hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất:

Trong quá trình thế chấp tài sản cho NP, bị đơn đã cầm cố cho ông V, bà D một phần tài sản thế chấp là 10.000m^2 đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02950 do Uỷ ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/7/2011, ông V, bà D có yêu cầu độc lập huỷ hợp đồng cầm cố nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ông V, bà D xin rút lại yêu cầu. Xét, ông V có đơn xin rút lại yêu cầu độc lập huỷ hợp đồng cầm cố;

Tại phiên toà sơ thẩm, bà D cũng có yêu cầu xin rút lại yêu cầu độc lập huỷ hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 10.000m^2 theo giấy tay cầm cố ngày 23/4/2018 giữa vợ chồng bà với Ông N, bà C. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút lại yêu cầu độc lập của ông V, bà D là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu độc lập của ông V, bà D.

Tại phiên tòa phúc, bị đơn bà C xin trả dần mỗi tháng 5.000.0000đ cho đến khi dứt nợ, yêu cầu này không được NP chấp nhận; cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, phù hợp pháp luật; Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, như đề nghị của Viện kiểm sát;

Các phần quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét;

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà C phải chịu theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 1 điều 148; điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà C;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2023/DS-ST ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện C;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn NP & Phát triển nông thôn Việt Nam.

Buộc ông N và bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho NP & Phát triển nông thôn Việt Nam tổng số tiền vốn của hai hợp đồng tín dụng là 417.000.000đ (bốn trăm mười bảy triệu đồng) và tiền lãi 149.045.685đ (một trăm bốn mươi chín triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng), trong đó lãi trong hạn là 119.587.101đ (một trăm mười chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn một trăm lẻ một đồng); lãi quá hạn là 29.458.584đ (hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn năm trăm tám mươi bốn đồng). Tổng cộng là 566.045.685đ (năm trăm sáu mươi sáu triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi lăm đồng).

Ông N, bà C còn phải tiếp tục chịu tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-201902142 ngày 20/8/2019 và hợp đồng tín dụng số 6708-LAV-2020011880 ngày 30/7/2020 cho đến khi thanh toán xong số tiền trên.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số 171/2019/HĐTC-ĐHC ngày 31/7/2019 giữa NP Việt Nam với Ông N, bà C, các tài sản gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01311nF do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/3/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01834nF do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/5/2009; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 001-07 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/5/2009, các giấy trên do ông N và bà C cùng đứng tên quyền sử dụng để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật, nếu Ông N, bà C không thanh toán số tiền vốn và lãi cho ngân hàng thì NP Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 171/2019/HĐTC-ĐHC ngày 31/7/2019, giữa NP Việt Nam với Ông N, bà C để thi hành án.

Trong trường hợp Ông N, bà C thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho NP Việt Nam thì Nông nghiệp Việt Nam có trách nhiệm trả lại cho Ông N, bà C bản chính các giấy tờ thế chấp gồm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01311nF do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/3/2009; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01834nF do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/5/2009; giấy chứng nhận

quyền sở hữu nhà ở số 001-07 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/5/2009, các giấy trên do ông N và bà C cùng đứng tên quyền sử dụng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của NP Việt Nam đối với số tiền vốn vay 345.000.000đ (Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập về huỷ hợp đồng cầm cố đất giữa ông V, bà D với ông N và bà C.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: NP Việt Nam tự nguyện chịu (đã nộp xong).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N và bà bà C cùng phải chịu 26.641.827đ (Hai mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn tám trăm hai mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng NP Việt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Ngân hàng NP Việt Nam số tiền 18.390.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003259 ngày 10/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ông V, bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông V, bà D số tiền 7.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003531 ngày 03/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà C phải chịu 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005441 ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đương sự " Để thi hành"
- *Lưu: HS.*

Nguyễn Văn Sơn